

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu
gói thầu Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 251 danh mục)
thuộc dự án Cung cấp thuốc năm 2023**

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 3446/QĐ-BYT ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc chuyển đổi loại hình hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 2949/QĐ-BVĐHYD ngày 26 tháng 11 năm 2022 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp thuốc năm 2023;

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 09/TTr-TCG ngày 04 tháng 4 năm 2023 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 251 danh mục) và Báo cáo thẩm định số 05./BC-TTĐ ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 251 danh mục)

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Thuốc Biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị (gồm 251 danh mục) với các nội dung sau:

STT	Tên nhà thầu	Mã HSDT	Số sản phẩm trúng thầu	Giá trị trúng thầu (VND)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	BDG.001	141	151.114.572.215
2	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIÊN THẢO SÀI GÒN	BDG.003	2	589.960.000
3	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐAN THANH	BDG.004	1	16.900.000
4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP	BDG.005	1	86.417.000
5	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ	BDG.006	1	143.650.000
6	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	BDG.007	2	21.866.250

STT	Tên nhà thầu	Mã HSDT	Số sản phẩm trúng thầu	Giá trị trúng thầu (VND)
7	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	BDG.008	16	10.808.832.958
8	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG	BDG.009	29	16.208.582.345
9	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED	BDG.010	24	8.475.182.648
10	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	BDG.011	1	59.900.000
11	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	BDG.012	1	114.950.000
12	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TUỆ HẢI	BDG.013	1	1.098.216.000
Tổng	12 nhà thầu		220 sản phẩm	188.739.029.416

– Tổng giá trị trúng thầu: **188.739.029.416 VND** (Bằng chữ: Một trăm tám mươi tám tỷ, bảy trăm ba mươi chín triệu, không trăm hai mươi chín nghìn, bốn trăm mười sáu đồng).

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan;

- Danh mục thuốc trúng thầu: theo danh sách đính kèm;
- Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh; Nguồn quỹ bảo hiểm y tế;

Điều 2. Khoa Dược chịu trách nhiệm hoàn thiện hợp đồng đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đấu thầu, Trưởng Khoa Dược và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCG (B17-295-ntbtram) (6).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Bắc

PHỤ LỤC: DANH MỤC THUỐC TRUNG THẦU

(Đính kèm Quyết định số 340/QĐ-BVĐHYD ngày 10. tháng 11. năm 2023 của Bệnh viện Đại học Y Dược TPHCM)

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2														
1	1	2 Glucobay 100mg	Acarbose	100mg	VN-20230-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén	Bayer AG	Đức	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	6.000	4.738	28.428.000	BDG hoặc TĐĐT
2	2	3 Glucobay 50mg	Acarbose	50mg	VN-20231-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén	Bayer AG	Đức	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên	6.500	2.760	17.940.000	BDG hoặc TĐĐT
3	3	7 Eylea	Aflibercept	40mg/ml	QLSP-H02-1071-17	Tiêm trong dịch kính	Dung dịch tiêm nội nhãn	CSSX: Regeneron Pharmaceuticals Inc.; Cơ sở đóng gói sơ cấp: Vetter Pharm-Fertigung GmbH & Co. KG; Cơ sở đóng gói thứ cấp & xuất xưởng: Bayer AG	CSSX: Mỹ; cơ sở đóng gói sơ cấp, thủ cấp & xuất xưởng: Đức	Hộp 1 lọ chứa 278 µl dung dịch tiêm có thể lấy ra được 100 µl và 1 kim tiêm	Lọ	10	27.562.500	275.625.000	BDG hoặc TĐĐT
4	4	10 Amlor	Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate)	5mg	VN-20049-16 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nang cứng	Fareva Amboise	Pháp	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	30.000	7.593	227.790.000	BDG hoặc TĐĐT
5	5	Augmentin 625mg tablets	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate); Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500 mg + 125mg	VN-20169-16 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Uống	Viên nén bao phim	SmithKline Beecham Limited	Anh	Hộp 2 vi x 7 viên	Viên	5.300	11.936	63.260.800	BDG hoặc TĐĐT

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GBKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
6	6	Augmentin 12500mg/62,5mg	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate), Acid Clavulanic (dưới dạng Kali clavulanate)	500mg + 62,5mg	VN-16487-13 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 3 năm đến 30/12/2025)	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Glaxo Wellcome Production	Pháp	Hộp 12 gói	Gói	1.000	16.014	16.014.000	BDG hoặc TDDT
7	7	Augmentin 1g	Amoxicillin (Dưới dạng Amoxicillin trihydrate), Acid Clavulanic (Dưới dạng clavulanat potassium)	875 mg + 125mg	VN-20517-17 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Uống	Viên nén bao phim	SmithKline Beecham Pharmaceuticals	Anh	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	85.000	16.680	1.417.800.000	BDG hoặc TDDT
8	8	Unasyn	Subactam (dưới dạng Subactam natri) + Ampicillin (dưới dạng Ampicillin Natri)	0,5g - 1g	VN-20843-17 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Tiền/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Thuốc bột pha tiêm, truyền	Haupt Pharma Latina S.r.l	Ý	Hộp 1 lọ	Lọ	22.100	65.999	1.458.577.900	BDG hoặc TDDT
9	9	Armindex	Anastrozole	1mg	VN-19784-16 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: AstraZeneca Pharmaceuticals LP, CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSDG: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	2.300	59.085	135.895.500	BDG hoặc TDDT
10	10	Elquis	Apixaban	2,5mg	VN2-615-17 (QĐ 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén bao phim	NSX: Bristol-Myers Squibb Manufacturing Company, CSDG: Calant Anaagni S.r.l	CSSX: Mỹ, đóng gói: Ý	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	3.000	24.150	72.450.000	BDG hoặc TDDT
11	11	Elquis	Apixaban	5mg	VN2-616-17 (QĐ 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén bao phim	NSX: Bristol-Myers Squibb Manufacturing Company, CSDG: Calant Anaagni S.r.l	CSSX: Mỹ, đóng gói: Ý	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	3.800	24.150	91.770.000	BDG hoặc TDDT
12	12	Lipitor	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin hemicalci 1,5 H2O)	10mg	VN-17768-14 (QĐ 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Pfizer Pharmaceuticals LLC, đóng gói: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đóng gói: Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	32.000	15.941	510.112.000	BDG hoặc TDDT

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
13	13	19 Lipitor	Atorvastatin (dạng Atorvastatin hemicalci 1,5 H2O)	20mg	VN-17767-14 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đông gói: Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	88.000	15.941	1.402.808.000	BDG hoặc TĐĐT
14	14	20 Lipitor	Atorvastatin (dạng Atorvastatin hemicalci 1,5 H2O)	40 mg	VN-17769-14 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đóng gói: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đông gói: Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	12.000	22.778	273.336.000	BDG hoặc TĐĐT
15	15	22 Tracrium	Atracurium besylate	25mg/ 2.5ml	VN-18784-15 (QĐ 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	GlaxoSmithKline Manufacturing SpA	Ý	Hộp 5 ống	Ống	13.000	46.146	599.898.000	BDG hoặc TĐĐT
16	16	23 Casodex	Bicalutamide	50 mg	VN-18149-14 (QĐ gia hạn đến 19/04/2027)	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: Corden Pharma GmbH; CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Đức, CSDG: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	5.500	114.128	627.704.000	BDG hoặc TĐĐT
17	17	24 Concor Cor	Bisoprolol fumarate	2,5mg	VN-18023-14 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSDG: Áo	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	83.000	3.147	261.201.000	BDG hoặc TĐĐT
18	18	25 Concor 5mg	Bisoprolol fumarate	5mg	VN-17521-13 (QĐ 86/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 24/02/2027)	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: Merck Healthcare KGaA; CSDG: P&G Health Austria GmbH & Co. OG	CSSX: Đức, CSDG: Áo	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	53.000	4.290	227.370.000	BDG hoặc TĐĐT
19	19	29 Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	VN-20379-17 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Hit	Thuốc bột để hít	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 ống hít 120 liều	Ống	1.420	434.000	616.280.000	BDG hoặc TĐĐT

1/10/2024

STT	STT theo HSMVT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GD/KH hoặc GP/NK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
20	20	Symbicort Rapihaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều xịt chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	VN-21667-19	Hít	Hỗn dịch nên dưới áp suất dùng để hít	AstraZeneca Dunkerque Production	Pháp	Hộp 1 túi nhôm x 1 bình xịt 120 liều	Bình	300	434.000	130.200.000	BDG hoặc TBĐT
21	21	Symbicort Turbuhaler	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	VN-20379-17 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Hít	Thuốc bột để hít	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 ống hít 60 liều	Ống	352	219.000	77.088.000	BDG hoặc TBĐT
22	22	Pulmicort Respules	Budesonid	500mcg/2ml	VN-19559-16 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Hít	Hỗn dịch khí dùng dùng để hít	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	Ống	65.030	13.834	899.625.020	BDG hoặc TBĐT
23	23	Pulmicort Respules	Budesonid	0,5mg/ml	VN-21666-19	Hít	Hỗn dịch khí dùng dùng để hít	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	Ống	5.000	24.906	124.530.000	BDG hoặc TBĐT
24	24	Miacalcic	Calcitonin cá hồi tổng hợp	50IU/ml	VN-17766-14 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 5 ống 1ml	Ống	1.312	87.870	115.285.440	BDG hoặc TBĐT
25	25	Cancidas	Caspofungin	50mg	VN-20811-17 (QĐ gia hạn đến 29/04/2027)	truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Fareva Mirabel	Pháp	Hộp 1 lọ	Lọ	1.300	6.531.000	8.490.300.000	BDG hoặc TBĐT
26	26	Cancidas	Caspofungin	70mg	VN-20568-17 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Fareva Mirabel	Pháp	Hộp 1 lọ	Lọ	180	8.288.700	1.491.966.000	BDG hoặc TBĐT

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
27	27	40 Rocephin 1g I.V.	Ceftriaxone (dưới dạng ceftriaxone natri) 1gam	1g	VN-17036-13 (QĐ 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	F Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống 10ml dung môi pha tiêm	Lọ	20.500	140.416	2.878.528.000	BDG hoặc TĐĐT
28	28	41 Zinnat Tablets 250mg	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg	VN-19963-16 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	1.900	12.510	23.769.000	BDG hoặc TĐĐT
29	29	42 Zinnat tablets 500mg	Cefuroxim (Dưới dạng Cefuroxim axetil)	500mg	VN-20514-17 (QĐ 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Glaxo Operations UK Limited	Anh	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	11.600	22.130	256.708.000	BDG hoặc TĐĐT
30	30	43 Celebrex	Celecoxib	200mg	VN-20332-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nang cứng	Pfizer pharmaceuticals LLC; đồng gởi: R-Pharm Germany GmbH	CSSX: Mỹ, Đồng gởi: Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	81.200	11.913	967.335.600	BDG hoặc TĐĐT
31	31	44 Zyrtec	Cetirizin dihydrochlorid	1mg/ml x 60ml	VN-19164-15 (QĐ gia hạn đến 29/04/2027)	Uống	Dung dịch uống	Aesica Pharmaceuticals S.r.l.	Ý	Hộp 1 chai 60ml	Chai	100	55.700	5.570.000	BDG hoặc TĐĐT
32	32	45 Eribux	Cetuximab	5mg/ml	QLSP-0708-13 (QĐ gia hạn đến 18/06/2026)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền	Merck Healthcare KGaA	Đức	Hộp 01 lọ 20ml	Lọ	420	5.773.440	2.424.844.800	BDG hoặc TĐĐT
33	33	46 Ciprobay 200	Ciprofloxacin	200mg/100ml	VN-14008-11 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Truyền tĩnh mạch	Dịch truyền	Bayer AG	Đức	Hộp 1 chai 100ml	Chai	2.130	194.176	413.594.880	BDG hoặc TĐĐT

Handwritten signature/initials.

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GD/KH hoặc CPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhiệm thuốc
34	34	47 Ciprobay 400mg	Ciprofloxacin	400mg/200ml	VN-19012-15 (QĐ 62/QĐ-QLĐ gia hạn đến 31/12/2024)	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Bayer AG	Đức	Hộp 1 chai 200ml	Chai	2.000	254.838	509.676.000	BDG hoặc TDDT
35	35	48 Ciprobay 500	Ciprofloxacin (Ciprofloxacin Hydrochloride)	500mg	VN-14009-11	Uống	Viên nén bao phim	Bayer AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	10.000	13.224	132.240.000	BDG hoặc TDDT
36	36	52 Dalacin C	Clindamycin (Clindamycin HCl)	300mg	VN-18404-14 (QĐ gia hạn đến 29/04/2027)	Uống	Viên nang cứng	Fareva Amboise	Pháp	Hộp 2 vỉ x 8 viên	Viên	10.000	11.273	112.730.000	BDG hoặc TDDT
37	37	54 Dalacin C	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphate)	600 mg/ 4 ml	VN-16855-13 (QĐ 62/QĐ-QLĐ gia hạn đến 31/12/2024)	Truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Dung dịch tiêm	Pfizer Manufacturing Belgium N.V.	Bi	Hộp 1 ống 4ml	Ống	3.080	104.800	322.784.000	BDG hoặc TDDT
38	38	58 Forxiga	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	5mg	VN3-38-18 (QĐ gia hạn đến 29/04/2027)	Uống	Viên nén bao phim	AstraZeneca Pharmaceuticals LP; CS đóng gói và xuất xưởng, lô: AstraZeneca UK Ltd	CSSX; Mỹ, CS đồng gói và xuất xưởng, lô: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	17.000	19.000	323.000.000	BDG hoặc TDDT
39	39	60 Sympal	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	50mg/2ml	VN2-404-15	Tiêm	Dung dịch tiêm bắp châm, tiêm tĩnh mạch châm, truyền tĩnh mạch sau khi pha	A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l	Ý	Hộp 5 ống x2ml	Ống	180	21.210	3.817.800	BDG hoặc TDDT
40	40	65 Visanne 2mg tablets	Dienogest	2mg	VN2-588-17 (Gia hạn đến 01/4/2023)	Uống	Viên nén	Bayer Weimar GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	70	42.092	2.946.440	BDG hoặc TDDT

STT	STT theo HSM	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
41	41	66 Carduran	Doxazosin (dưới dạng Doxazosin mesylate)	2mg	VN-21935-19	Uống	Viên nén	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	12.000	8.435	101.220.000	BDG hoặc TĐĐT
42	42	74 Invanz	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri) 1g	1g	VN-20315-17 (QĐ 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	thuốc bột pha tiêm truyền tĩnh mạch hoặc tiêm bắp	Fareva Mirabel	Pháp	Hộp 1 lọ 15ml hoặc 20ml chứa 1g bột	Lọ	9.900	552.421	5.468.967.900	BDG hoặc TĐĐT
43	43	75 Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	20mg	VN-19783-16 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	81.500	22.456	1.830.164.000	BDG hoặc TĐĐT
44	44	76 Nexium Mups	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	40mg	VN-19782-16 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	153.500	22.456	3.446.996.000	BDG hoặc TĐĐT
45	45	77 Nexium	Esomeprazole natri	42,5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	VN-15719-12 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 lọ bột pha tiêm 5ml	Lọ	25.460	153.560	3.909.637.600	BDG hoặc TĐĐT
46	46	78 Arcoxia 120mg (Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cramlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh))	Etoricoxib	120mg	VN-20808-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Rovi Pharma Industrial Services, S.A; Đóng gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd.	CSSX: Tây Ban Nha, đóng gói: Anh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	2.000	18.726	37.452.000	BDG hoặc TĐĐT

Handwritten signature/initials.

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GBK/H hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
47	47	Arcoxia 60mg (Đông gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cranlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh))	Etoricoxib	60mg	VN-20809-17 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Rovi Pharma Industrial Services, S.A, Đông gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd	CSSX: Tây Ban Nha, đông gói: Anh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	18.300	14.222	260.262.600	BDG hoặc TDDT
48	48	Arcoxia 90mg (Đông gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd., Địa chỉ: Shotton Lane, Cranlington, Northumberland, NE23 3JU, United Kingdom (Anh))	Etoricoxib	90mg	VN-20810-17 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Rovi Pharma Industrial Services, S.A, Đông gói và xuất xưởng: Merck Sharp & Dohme Ltd	CSSX: Tây Ban Nha, đông gói: Anh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	9.112	15.645	142.557.240	BDG hoặc TDDT
49	49	Afinitor 10mg	Everolimus	10mg	VN-20042-16 (QB 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	600	1.220.114	732.068.400	BDG hoặc TDDT
50	50	Afinitor 5mg	Everolimus	5mg	VN-20043-16 (QB 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	300	610.057	183.017.100	BDG hoặc TDDT
51	51	Plendil	Felodipin	5mg	VN-20910-18	Uống	Viên nén phồng thích kéo dài	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 chai 30 viên	Viên	12.000	6.727	80.724.000	BDG hoặc TDDT
52	52	Neupogen	filgrastim	30 MU/0,5ml	QLSP-1070-17 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền dưới da hoặc truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Amgen Manufacturing Limited	Mỹ	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml	Bơm tiêm	270	558.047	150.672.690	BDG hoặc TDDT

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
53	53	89 Diflucan	Fluconazole	150mg	VN-22185-19	Uống	Viên nang cứng	Fareva Amboise	Pháp	Hộp 1 vỉ x 1 viên	Viên	300	160.599	48.179.700	BDG hoặc TĐĐT
54	54	90 Diflucan IV	Fluconazole	200mg/100ml	VN-20842-17 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Fareva Amboise	Pháp	Hộp 1 lọ 100ml	Lọ	210	787.500	165.375.000	BDG hoặc TĐĐT
55	55	92 Avamys	Fluticason furoat	27,5 mcg/ liều xịt	VN-21418-18	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Glaxo Operations (UK) Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations)	Anh	Hộp 1 bình 120 liều xịt	Bình	650	210.000	136.500.000	BDG hoặc TĐĐT
56	56	93 Flixonase	Fluticason propionat (Siêu mịn)	0,05%	VN-20281-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Glaxo Wellcome SA	Tây Ban Nha	Hộp 1 chai 60 liều xịt	Chai	105	147.926	15.532.230	BDG hoặc TĐĐT
57	57	96 Faslodex	Fulvestrant	50mg/ml	VN-19561-16 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Vetter Pharma - Fertigung GmbH & Co KG; Đồng gói tại AstraZeneca UK Limited	CSSX: Đức, đồng gói: Anh	Hộp 2 bơm tiêm chứa 5ml dung dịch tiêm & 2 kim tiêm	Bơm tiêm	40	6.289.150	251.566.000	BDG hoặc TĐĐT
58	58	98 Neurontin	Gabapentin	300mg	VN-16857-13 (QĐ gia hạn đến 29/04/2027)	Uống	Viên nang cứng	Pfizer Pharmaceuticals LLC; đồng gói và xuất xưởng: Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	CSSX: Mỹ, Đồng gói: Đức	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	111.500	11.316	1.261.734.000	BDG hoặc TĐĐT
59	59	99 Primovist	Gadoxetate disodium	0,25mmol/1ml	VN-21368-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Bayer AG	Đức	Hộp 1 bơm tiêm thủy tinh chứa 10ml dung dịch tiêm	Bơm tiêm	240	4.410.000	1.058.400.000	BDG hoặc TĐĐT

1/11/2024

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GBK/H hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhiệm vụ
60	60	104 Diamicon MR	Glizalazide	30mg	VN-20549-17 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén phòng thich có kiểm soát	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Viên	50.900	2.682	136.513.800	BDG hoặc TDDT
61	61	105 Diamicon MR 60mg	Glizalazide	60mg	VN-20796-17 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén phòng thich có kiểm soát	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	42.500	5.126	217.855.000	BDG hoặc TDDT
62	62	108 Zoladex	Goserelin (dưới dạng goserelin acetat)	3,6mg	VN-20226-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền dưới da (cấy phòng thich chậm)	Thuốc tiêm dưới da (cấy phòng thich chậm)	AstraZeneca UK Ltd	Anh	Hộp 1 bơm tiêm có thuốc	Bơm tiêm	760	2.568.297	1.951.905.720	BDG hoặc TDDT
63	63	113 Natrilix SR	Indapamide	1,5mg	VN-22164-19	Đường uống	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	23.280	3.265	76.009.200	BDG hoặc TDDT
64	64	120 Omnipaque	Iohexol	647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml) x 100ml	VN-20357-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền (tinh mạch/ động mạch/ nội tủy mạch/ các khoang của cơ thể), uống	Dung dịch tiêm	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Hộp 10 chai 100ml	Chai	11.000	433.310	4.766.410.000	BDG hoặc TDDT
65	65	121 Omnipaque	Iohexol	755mg/ml (tương đương Iod 350mg/ml) x 100ml	VN-20358-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền (tinh mạch/ động mạch/ nội tủy mạch/ các khoang của cơ thể), uống	Dung dịch tiêm	GE Healthcare Ireland Limited	Ireland	Hộp 10 chai 100ml	Chai	2.500	609.140	1.522.850.000	BDG hoặc TDDT
66	66	126 Campo	Trinotecan Hydrochlorid Trihydrate	100mg/ 5ml	VN-20050-16 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiền truyền tĩnh mạch (IV)	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Pfizer (Perth) Pty Ltd	Úc	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	300	3.311.316	993.394.800	BDG hoặc TDDT

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GDKLH hoặc GPKN	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
67	67	127 Campio	Irinotecan Hydroclorid Trihydrate	40mg/ 2ml	VN-20051-16 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Pfizer (Perth) Pty Ltd	Úc	Hộp 1 lọ 2ml	Lọ	400	1.324.449	529.779.600	BDG hoặc TĐĐT
68	68	128 Procoralan 5mg	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 5 mg	5mg	VN-21893-19	Uống	Viên nén bao phim	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Viên	35.900	10.268	368.621.200	BDG hoặc TĐĐT
69	69	129 Procoralan 7.5mg	Ivabradin (dưới dạng Ivabradin hydrochloride) 7,5mg	7,5mg	VN-21894-19	Uống	Viên nén bao phim	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Viên	20.560	10.546	216.825.760	BDG hoặc TĐĐT
70	70	131 Femara	Letrozole	2,5mg	VN-18040-14 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	3.600	68.306	245.901.600	BDG hoặc TĐĐT
71	71	133 Keppra	Levetiracetam	500mg	VN-18676-15 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Uống	Viên nén bao phim	UCB Pharma SA	Bỉ	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên	63.000	15.470	974.610.000	BDG hoặc TĐĐT
72	72	134 Xyzal	Levocetirizine dihydrochloride	5mg	VN-19469-15 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén bao phim	UCB Farchim S.A; đóng gói + xuất xưởng: Aescia Pharmaceuticals S.r.l	CSSX: Thụy Sĩ; đóng gói + xuất xưởng: Ý	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	4.900	7.480	36.652.000	BDG hoặc TĐĐT
73	73	138 Zyvox	Linezolid	600mg/300ml	VN-19301-15 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền	Fresenius Kabi Norge AS	Na Uy	Hộp 10 túi dịch truyền 300ml	Túi	7.500	952.000	7.140.000.000	BDG hoặc TĐĐT

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GBKLT hoặc GPK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
74	74	148	Glucophage	Metformin hydrochloride	1000mg	VN-16517-13 (QĐ 86/QĐ-QLĐ gia hạn 5 năm đến 24/02/2027)	Uống	Viên nén bao phim bé được	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	10.000	3.703	37.030.000 BDG hoặc TDDT
75	75	149	Glucophage XR 1000mg	Metformin hydrochlorid	1000mg	VN-21910-19	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	45.880	4.843	222.196.840 BDG hoặc TDDT
76	76	150	Glucophage 500mg	Metformin hydrochlorid	500mg	VN-21993-19	Uống	Viên nén bao phim	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	21.000	1.598	33.558.000 BDG hoặc TDDT
77	77	151	Glucophage XR 750mg	Metformin ydrochlorid	750mg	VN-21911-19	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	53.600	3.677	197.087.200 BDG hoặc TDDT
78	78	152	Glucophage 850mg	Metformin hydrochlorid	850mg	VN-21908-19	Uống	Viên nén bao phim	Merck Sante s.a.s	Pháp	Hộp 5 vỉ x 20 viên	Viên	10.600	3.442	36.485.200 BDG hoặc TDDT
79	79	154	Solu-Medrol	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	500mg	VN-20331-17 (QĐ 62/QĐ-QLĐ gia hạn 5 năm đến 31/12/2024)	Tiêm/truyền tĩnh mạch, tiêm bắp (IV, IM)	Bột đông khô pha tiêm	Pfizer Manufacturing Belgium NV	Bỉ	Hộp 1 lọ 500mg và 1 lọ dung môi pha tiêm 7.8ml	Lọ	2.500	207.579	518.947.500 BDG hoặc TDDT
80	80	155	Betaloc Zok 25mg	Metoprolol succinat	23,75mg (tương đương với 25mg metoprolol tartrat hoặc 19,5mg metoprolol)	VN-17243-13 (QĐ 265/QĐ-QLĐ gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên	131.500	4.389	577.153.500 BDG hoặc TDDT

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
81	81	156 Betaloc Zok 50mg	Metoprolol succinat	47,5mg (tương đương với Metoprolol tartrate 50mg)	VN-17244-13 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	132.000	5.490	724.680.000	BDG hoặc TĐĐT
82	82	161 Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin HCl)	400mg	VN-19011-15 (Gia hạn đến 01/4/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Bayer AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	2.500	52.500	131.250.000	BDG hoặc TĐĐT
83	83	162 Avelox	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochloride)	400mg/250ml	VN-18602-15 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Bayer AG	Đức	Hộp 1 chai 250ml	Chai	1.800	367.500	661.500.000	BDG hoặc TĐĐT
84	84	163 Adalat LA 30mg	Nifedipin	30mg	VN-20385-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Bayer AG	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	18.300	9.454	173.008.200	BDG hoặc TĐĐT
85	85	164 Nimotop	Nimodipin	30mg	VN-20232-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Bayer AG	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	7.000	16.653	116.571.000	BDG hoặc TĐĐT

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GD/CLH hoặc GP/NK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
86	86	165 Sandostatim Lar 20mg	Octreotid (dưới dạng octreotid acetat)	20mg	VN-20047-16 (QĐ 265/QĐ-QLĐ giữa hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Tiêm	Bột pha tiêm	Cơ sở sản xuất bột pha tiêm: Sandoz GmbH; Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Abbott Biologicals B.V.; Cơ sở sản xuất dung môi pha tiêm: Abbott Biologicals B.V.	Cơ sở sản xuất bột pha tiêm: Áo; đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Hà Lan; sản xuất dung môi pha tiêm: Hà Lan	Hộp 1 lọ thuốc bột + 1 ống tiêm đóng sẵn chứa dung môi pha tiêm, 1 bộ chuyên đổi + 1 mũi tiêm (Cơ sở sản xuất dung môi pha tiêm: Abbott Biologicals B.V.; địa chỉ: Veerweg 12, 8121AA Olst, Netherlands)	Lọ	45	26.853.106	1.208.389.770	BDG hoặc TDDT
87	87	166 Sandostatim Lar 30mg	Octreotid (dưới dạng octreotid acetat)	30mg	VN-20048-16 (QĐ 265/QĐ-QLĐ giữa hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Tiêm	Bột pha tiêm	Cơ sở sản xuất bột pha tiêm: Sandoz GmbH; Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Abbott Biologicals B.V.; Cơ sở sản xuất dung môi pha tiêm: Abbott Biologicals B.V.	Cơ sở sản xuất bột pha tiêm: Áo; đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Hà Lan; sản xuất dung môi pha tiêm: Hà Lan	Hộp 1 lọ thuốc bột + 1 ống tiêm đóng sẵn chứa dung môi pha tiêm, 1 bộ chuyên đổi + 1 mũi tiêm (Cơ sở sản xuất dung môi pha tiêm: Abbott Biologicals B.V.; địa chỉ: Veerweg 12, 8121AA Olst, Netherlands)	Lọ	25	33.207.525	830.188.125	BDG hoặc TDDT
88	88	167 Sandostatim	Octreotide	0,1mg/ml	VN-17538-13 (QĐ 833/QĐ-QLĐ giữa hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Novartis Pharma Stein AG	Thụy Sĩ	Hộp 5 ống x 1ml	Ống	4.020	241.525	970.930.500	BDG hoặc TDDT

STT	STT theo HSM	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
89	169	Tagrisso	Osimertinib (tương ứng 95,4 mg Osimertinib mesylat)	80mg	VN-36-18 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén bao phim	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	3.600	2.748.270	9.893.772.000	BDG hoặc TĐĐT
90	170	Spasmomen (Đóng gói và xuất xưởng: Berlin-Chemie AG, địa chỉ: Glenicker Weg 125 12489 Berlin, Germany)	Otilonium bromide	40mg	VN-18977-15 (QĐ 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Berlin-Chemie AG	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	12.500	3.360	42.000.000	BDG hoặc TĐĐT
91	171	Anzatax 100mg/16,7ml	Paclitaxel	100mg/16,7ml	VN-20846-17 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Hospira Australia Pty Ltd	Úc	Hộp 1 lọ 16,7ml	Lọ	250	2.447.550	611.887.500	BDG hoặc TĐĐT
92	172	Anzatax 30mg/5ml	Paclitaxel	30mg/5ml	VN-20848-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha dung dịch tiêm truyền	Hospira Australia Pty Ltd	Úc	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	120	754.110	90.493.200	BDG hoặc TĐĐT
93	174	Pantoloc 20mg	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	20mg	VN-19534-15 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Takeda GmbH	Đức	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên	7.000	14.900	104.300.000	BDG hoặc TĐĐT
94	175	Pantoloc 40mg	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole sodium sesquihydrate)	40mg	VN-18402-14 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Takeda GmbH	Đức	Hộp 1 vỉ x 7 viên	Viên	30.000	18.499	554.970.000	BDG hoặc TĐĐT
95	176	Pantoloc I.V	Pantoprazole (dưới dạng Pantoprazole natri sesquihydrate)	40mg	VN-18467-14 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch	Takeda GmbH	Đức	Hộp một lọ bột đông khô pha tiêm	Lọ	9.000	146.000	1.314.000.000	BDG hoặc TĐĐT

100%

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	GBKIH hoặc CPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
96	96	177 Votrient 200mg (Cơ sở đóng gói: Glaxo Wellcome, S.A., d/c: Avenida Extremadura, 3, Atarida de Duero, Burgos 09400, Spain)	Pazopanib (dưới dạng Pazopanib hydrochloride)	200mg	VN-20280-17 (QĐ 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Cơ sở sản xuất: Glaxo Operations UK Ltd. (trading as Glaxo Wellcome Operations), cơ sở đóng gói: Glaxo Wellcome, S.A.	Cơ sở sản xuất: Anh, Cơ sở đóng gói: Tây Ban Nha	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	2.000	206.667	413.334.000	BDG hoặc TDDT
97	97	178 Neulastim	Pegfilgrastim	6mg/0,6ml	QLSP-1132-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Amgen Manufacturing Limited	Mỹ	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc 0,6ml	Bơm tiêm	50	13.027.449	651.372.450	BDG hoặc TDDT
98	98	181 Perjeta 420MG/14ML	Pertuzumab	420mg/14ml	QLSP-H02-1040-17	Tiêm Truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền	Roche Diagnostics GmbH; CSDG: F.Hoffmann-La Roche Ltd	CSSX: Đức; đóng gói: Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ	Lọ	80	59.388.525	4.751.082.000	BDG hoặc TDDT
99	99	183 Tazocin	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri) + Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	4g, 0,5g	VN-20594-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Wyeth Lederle S.R.L	Ý	Hộp 1 lọ	Lọ	15.200	223.700	3.400.240.000	BDG hoặc TDDT
100	100	187 Voluven 6%	Poly (O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4) 30g/500ml và Natri chloride 4,5g/500ml	6%, 500ml	VN-19651-16 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiêm truyền tĩnh mạch (IV)	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Fresenius Kabi Deutschland GmbH	Đức	Thùng 20 túi Polyolefine (freelox) 500ml	Túi	280	110.000	30.800.000	BDG hoặc TDDT
101	101	189 Lyrica	Pregabalin	150mg	VN-16856-13 (QĐ gia hạn đến 29/04/2027)	Uống	Viên nang cứng	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Viên	14.000	26.422	369.908.000	BDG hoặc TDDT
102	102	190 Lyrica	Pregabalin	75mg	VN-16347-13 (QĐ gia hạn đến 29/04/2027)	Uống	Viên nang cứng	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Hộp 4 vỉ x 14 viên	Viên	150.000	17.685	2.652.750.000	BDG hoặc TDDT

STT	STT theo HSMIT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
103	191	Diprivan	Propofol	10mg/ml	VN-15720-12 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	Nhũ tương tiêm hoặc truyền tĩnh mạch	Corden Pharma S.P.A; đóng gói AstraZeneca UK Ltd.	CSSX: Ý, đóng gói: Anh	Hộp chứa 5 ống x 20ml	Ống	21.500	113.168	2.540.612.000	BDG hoặc TĐĐT
104	192	Diprivan	Propofol	10mg/ml (1%)	VN-17251-13 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiêm hoặc truyền tĩnh mạch (IV)	Nhũ tương tiêm/ truyền tĩnh mạch	Corden Pharma S.P.A; đóng gói AstraZeneca UK Ltd.	CSSX: Ý, đóng gói: Anh	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 50ml	Hộp	240	375.000	90.000.000	BDG hoặc TĐĐT
105	193	Stivarga	Regorafenib	40mg	VN3-3-15 (hết hạn 30/5/2023)	Uống	Viên nén bao phim	Bayer AG	Đức	Hộp 1 lọ 28 viên	Viên	1.000	901.485	901.485.000	BDG hoặc TĐĐT
106	195	Mabthera	Rituximab	100mg/ 10ml	QLSP-0756-13 (Gia hạn đến 3/12/2025)	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	Roche Diagnostics GmbH; CSDG: F.Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Đức; đóng gói: Thụy Sĩ	Hộp chứa 02 lọ x 100mg/ 10ml	Lọ	60	4.662.925	279.775.500	BDG hoặc TĐĐT
107	196	Mabthera	Rituximab	1400mg/11.7ml	QLSP-H02-1072-17 (QĐ gia hạn đến 18/06/2026)	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm dưới da	F. Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ*11.7ml	Lọ	40	24.969.148	998.765.920	BDG hoặc TĐĐT
108	197	Mabthera	Rituximab	500mg/ 50ml	QLSP-0757-13 (Gia hạn đến 3/12/2025)	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch truyền	CSSX: Roche Diagnostics GmbH; CS đóng gói: F.Hoffmann-La Roche Ltd	CSSX: Đức; đóng gói: Thụy Sĩ	Hộp chứa 01 lọ x 500mg/ 50ml	Lọ	140	19.715.180	2.760.125.200	BDG hoặc TĐĐT
109	198	Xarelto	Rivaroxaban	10mg	VN-21680-19	Uống	Viên nén bao phim	Bayer AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	18.600	58.000	1.078.800.000	BDG hoặc TĐĐT

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GB/KH hoặc CPNC	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
110	110	199 Xarelto	Rivaroxaban	2,5mg	VN-3-75-18 (QĐ 573/QĐ-QLD giữa hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Bayer AG	Đức	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên	3.600	27.222	97.999.200	BDG hoặc TDDT
111	111	Esmeron (Đồng gói & xuất xưởng: N.V. Organon, đ/c: Kloosterstraat 6, 5349 AB Oss, Hà Lan)	Rocuronium bromide 10mg/ml	10 mg/ml x 5ml	VN-17751-14 (QĐ giữa hạn đến 29/04/2027)	Tiền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Siegrfried Hameln GmbH, đồng gói & xuất xưởng: N.V. Organon	CSSX: Đức, đồng gói: Hà Lan	Hộp 10 lọ x 5ml	Lọ	16.000	104.450	1.671.200.000	BDG hoặc TDDT
112	112	203 Crestor 20mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	20mg	VN-18151-14 (QĐ giữa hạn đến 19/04/2027)	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSDG: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	35.600	14.903	530.546.800	BDG hoặc TDDT
113	113	204 Crestor	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci 5,2mg)	5mg	VN-19786-16 (QĐ 265/QĐ-QLD giữa hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén bao phim	CSSX: IPR Pharmaceuticals Inc., CSDG: AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, CSDG: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	700	7.362	5.153.400	BDG hoặc TDDT
114	114	206 Ventolin Inhaler	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	VN-18791-15 (QĐ 853/QĐ-QLD giữa hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Xịt theo đường miệng	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Glaxo Wellcome S.A.	Tây Ban Nha	Hộp 1 bình xịt 200 liều	Bình xịt	610	76.379	46.591.190	BDG hoặc TDDT
115	115	207 Ventolin Nebules	Mỗi 2,5ml chứa: Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate) 2,5mg	2,5mg/ 2,5ml	VN-20765-17 (QĐ 62/QĐ-QLD giữa hạn đến 31/12/2024)	Dùng cho máy khí dung	Dung dịch khí dung	GlaxoSmithKline Australia Pty, Ltd.	Úc	Hộp 6 vỉ x 5 ống 2,5ml	Ống	3.540	4.575	16.195.500	BDG hoặc TDDT
116	116	208 Seretide Accuhaler 50/250mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg; Fluticasone propionate 250mcg	50mcg/ 250mcg	VN-20766-17 (QĐ 62/QĐ-QLD giữa hạn đến 31/12/2024)	Hít qua đường miệng	Bột hít phân liều	GlaxoSmithKline LLC	Mỹ	Hộp 1 dung cụ hít accuhaler 60 liều	Hộp (1 bình hít)	50	199.888	9.994.400	BDG hoặc TDDT

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	ĐDKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
117	117	Seretide Accuhaler 50/500mcg	Mỗi liều hít chứa: Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate) 50mcg ; Fluticasone propionate 500mcg	50mcg/ 500mcg	VN-20767-17 (QĐ 853/QĐ-QLĐ gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Hít qua đường miệng	Bột hít phân liều	GlaxoSmithKline LLC	Mỹ	Hộp 1 dụng cụ hít accuhaler 60 liều	Hộp (1 bình hít)	100	213.612	21.861.200	BDG hoặc TĐĐT
118	118	210 Onglyza	Saxagliptin	2.5mg	VN-21364-18	Uống	Viên nén bao phim	AstraZeneca Pharmaceuticals LP, đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	4.100	15.006	65.624.600	BDG hoặc TĐĐT
119	119	211 Onglyza	Saxagliptin	5mg	VN-21365-18	Uống	Viên nén bao phim	AstraZeneca Pharmaceuticals LP, đóng gói AstraZeneca UK Limited	CSSX: Mỹ, đóng gói: Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	24.450	17.310	423.229.500	BDG hoặc TĐĐT
120	120	212 Zolof	Sertraline (dưới dạng Sertraline HCL)	50mg	VN-21438-18	Uống	Viên nén bao phim	Pfizer Manufacturing Deutschland GmbH	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	10.300	14.087	145.096.100	BDG hoặc TĐĐT
121	121	213 Sevorane	Sevoflurane	100% w/w (250ml)	VN-20637-17 (QĐ 62/QĐ-QLĐ gia hạn đến 31/12/2024)	Gây mê qua đường hô hấp	Dược chất lỏng nguyên chất dùng để hít	Abbvie S.r.l	Ý	Hộp 1 chai 250ml	Chai	2.600	3.578.600	9.304.360.000	BDG hoặc TĐĐT
122	122	214 Viagra	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	100mg	VN-21098-18	Uống	Viên nén bao phim	Fareva Amboise	Pháp	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Viên	150	154.399	29.159.850	BDG hoặc TĐĐT
123	123	215 Viagra	Sildenafil (dưới dạng Sildenafil citrat)	50mg	VN-21100-18	Uống	Viên nén bao phim	Fareva Amboise	Pháp	Hộp 1 vỉ x 4 viên	Viên	200	116.640	23.328.000	BDG hoặc TĐĐT

10/11/2024

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GD/KH hoặc CPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
124	124	216 Januvia 100mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 100mg	100mg	VN-20316-17 (QĐ 265/QĐ-QLD giữa hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	4.700	17.311	81.361.700	BDG hoặc TDDT
125	125	217 Januvia 50mg	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	50mg	VN-20317-17 (QĐ 265/QĐ-QLD giữa hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	2.500	17.311	43.277.500	BDG hoặc TDDT
126	126	218 Vesicare 5mg	Solifenacin succinate 5mg	5mg	VN-16193-13 (QĐ 265/QĐ-QLD giữa hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.000	25.725	128.625.000	BDG hoặc TDDT
127	127	220 Brindon	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	100mg/ml	VN-21211-18	tiêm	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Patheon Manufacturing Services LLC; đóng gói tại: N.V. Organon	CSSX, Mỹ, đóng gói: Hà Lan	Hộp 10 lọ 2ml	Lọ	6.780	1.814.340	12.301.225.200	BDG hoặc TDDT
128	128	221 Unasyn	Sultamicillin triosilat	375mg Sultamicillin	VN-14306-11 (QĐ 62/QĐ-QLD giữa hạn 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Haupt Pharma Latina S.r.l	Ý	Hộp 2 vỉ x 4 viên nén bao phim	Viên	11.000	14.790	162.690.000	BDG hoặc TDDT
129	129	222 Prograf 0.5mg	Tacrolimus	0,5mg	VN-22057-19	Uống	Viên nang cứng	Astellas Ireland Co., Ltd.	Ireland	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	69.000	34.088	2.352.072.000	BDG hoặc TDDT
130	130	223 Prograf 1mg	Tacrolimus	1mg	VN-22209-19	Uống	Viên nang cứng	Astellas Ireland Co., Ltd.	Ireland	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên	170.000	51.130	8.692.100.000	BDG hoặc TDDT

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
131	131	225 Nolvadex-D	Tamoxifen (dưới dạng tamoxifen citrat)	20mg	VN-19007-15 (QĐ gia hạn đến 19/04/2027)	Uống	Viên nén bao phim	AstraZeneca UK Limited	Anh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	10.000	5.683	56.830.000	BDG hoặc TĐĐT
132	132	226 Harnal Ocas 0,4mg	Tamsulosine hydroclorid	0,4mg	VN-19849-16 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim phòng thích chậm	Astellas Pharma Europe B.V.	Hà Lan	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	17.200	14.700	252.840.000	BDG hoặc TĐĐT
133	133	230 Temodal Capsule	Temozolomide 100mg	100mg	VN-17530-13 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Uống	Viên nang cứng	Orion Corporation ; CSDG: Schering-Plough Labo N.V.	CSSX: Phần Lan, đóng gói: Bỉ	Hộp 5 gói x 1 viên	Viên	160	2.137.500	342.000.000	BDG hoặc TĐĐT
134	134	233 Tygacil	Tigecyclin	50mg	VN-20333-17 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Truyền tĩnh mạch	Bột đông khô pha tiêm	Wyeth Lederle S.r.l	Ý	Hộp 10 lọ	Lọ	1.800	731.000	1.315.800.000	BDG hoặc TĐĐT
135	135	238 Herceptin	Trastuzumab	440mg	QLSP-1012-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiêm	Bột đông khô để pha tiêm	CSSX: Genentech Inc.; CSSX lọ dung môi và đóng gói: F. Hoffmann-La Roche Ltd.	CSSX: Mỹ, đóng gói: Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 lọ 20ml dung môi pha tiêm	Lọ	25	32.829.678	820.741.950	BDG hoặc TĐĐT
136	136	239 Herceptin	Trastuzumab	600mg/5ml	QLSP-1117-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	F. Hoffmann-La Roche Ltd.	Thụy Sĩ	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	160	24.526.600	3.929.056.000	BDG hoặc TĐĐT
137	137	240 Vastarel MR	Trimetazidine dihydrochloride	35mg	VN-17735-14 (QĐ 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	viên nén bao phim giải phóng có kiểm soát	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 30 viên	Viên	43.000	2.705	116.315.000	BDG hoặc TĐĐT

11/11/2024

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GBKH hoặc GPVK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhiệm thuốc
138	138	242 Diovan 160	Valsartan	160mg	VN-18398-14 (QĐ gia hạn đến 29/04/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	32.000	14.868	475.776.000	BDG hoặc TDDT
139	139	243 Co-Diovan 160/25	Valsartan, Hydrochlorothiazid	160mg + 25mg	VN-19285-15 (QĐ gia hạn đến 29/04/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	3.500	17.307	60.574.500	BDG hoặc TDDT
140	140	244 Diovan 80	Valsartan	80mg	VN-18399-14 (QĐ gia hạn đến 29/04/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Siegfried Barbera, S.L.	Tây Ban Nha	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	110.450	9.366	1.034.474.700	BDG hoặc TDDT
141	141	245 Co-Diovan 80/12,5	Valsartan, Hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	VN-19286-15 (QĐ gia hạn đến 29/04/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Novartis Farma S.p.A.	Ý	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	10.000	9.987	99.870.000	BDG hoặc TDDT
2 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIÊN THẢO SÀI GÒN															
Số sản phẩm											2	589.960.000			
142	1	94 Fosmicin tablets 500mg	Isofomyein Calcium hydrate	500mg (Potency)	VN-15983-12 (QĐ 264/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén	Meiji Seika Pharma Co., Ltd	Nhật Bản	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	30.200	19.000	573.800.000	BDG hoặc TDDT
143	2	95 Fosmicin - S for Otic	Isofomyein Sodium	300mg (Hoạt tính)	VN-19707-16 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Nhỏ Tai	Bột pha dung dịch thuốc nhỏ tai	Meiji Seika Pharma Co., Ltd- Nhà máy Odawara	Nhật Bản	Hộp 10 lọ + 10 ống dung môi 10ml	Lọ	160	101.000	16.160.000	BDG hoặc TDDT
3 CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐÀN THANH											Số sản phẩm	1	16.900.000		

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GPKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
144	1	205 Rupafin	Rupatadin (dưới dạng Rupatadine fumarate)	10mg	VN-19193-15 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén	J.Uriach & Cía., S.A.	Tây Ban Nha	Hộp/ 1 vỉ x 10 viên	Viên	2.600	6.500	16.900.000	BDG hoặc TĐĐT
4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP														
145	1	103 Cebrex 40mg	Ginkgo Biloba	40mg	VN-14051-11 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co.KG	Germany	Hộp 6 vỉ x 20 viên	Viên	20.600	4.195	86.417.000	BDG hoặc TĐĐT
5	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ														
146	1	130 Zanedip 10mg	Lercanidipine HCl (tương ứng Lercanidipine)	10mg (tương ứng 9,4mg)	VN-18798-15 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Recordati Industria Chimica e Farmaceutica S.p.A	Ý	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	17.000	8.450	143.650.000	BDG hoặc TĐĐT
6	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN														
147	1	DUROGESIC 25MCG/H	Fentanyl	4,2 mg	VN-19680-16 (QĐ 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Tri liệu qua da	Miếng dán phóng thích qua da	Janssen Pharmaceutica N.V.	Bi	Hộp 5 túi nhỏ x 1 miếng dán	Miếng	50	1.54.350	7.717.500	BDG hoặc TĐĐT
148	2	DUROGESIC 50MCG/H	Fentanyl	8,4 mg	VN-19681-16 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tri liệu qua da	Miếng dán phóng thích qua da	Janssen Pharmaceutica N.V.	Bi	Hộp 5 túi nhỏ x 1 miếng dán	Miếng	50	282.975	14.148.750	BDG hoặc TĐĐT
7	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC														
149	1	8 Phosphalugel	Aluminium phosphate 20% gel	12,38g/gói 20g	VN-16964-13 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Hỗn dịch uống	Pharmatis	Pháp	Hộp 26 gói x 20g	Gói	65.180	3.751	244.490.180	BDG hoặc TĐĐT

10000

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GBKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
150	2	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/ 3ml	VN-20734-17 (QĐ 853/QĐ-QLD giữa hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 6 ống x 3ml	Ống	2.418	30.048	72.656.064	BDG hoặc TDDT
151	3	56 Plavix 75mg	Clopidogrel hydrogen sulphate tương đương 97,875mg với Clopidogrel base 75mg	75mg	VN-16229-13 (QĐ 853/QĐ-QLD giữa hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên	81.126	16.819	1.364.458.194	BDG hoặc TDDT
152	4	70 Lovenox	Enoxaparin Natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	QLSP-892-15 (QĐ 62/QĐ-QLD giữa hạn 5 năm đến 31/12/2024)	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm đông sẵn trong bơm tiêm	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 2 bơm tiêm đông sẵn 0,4ml	Bơm tiêm	26.030	85.381	2.222.467.430	BDG hoặc TDDT
153	5	71 Lovenox	Enoxaparin Natri	6000 anti-Xa IU/0,6ml tương đương 60mg/ 0,6ml	QLSP-893-15 (QĐ 62/QĐ-QLD giữa hạn 5 năm đến 31/12/2024)	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm đông sẵn trong bơm tiêm	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 2 bơm tiêm đông sẵn 0,6ml	Bơm tiêm	8.030	113.163	908.698.890	BDG hoặc TDDT
154	6	110 Buscopan	Hyoscine butylbromid	10mg	VN-20661-17 (QĐ 62/QĐ-QLD giữa hạn 5 năm đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao đường	Delpharm Reims	Pháp	Hộp 5 vỉ x 20 viên; 1 vỉ x 10 viên; 2 vỉ x 10 viên; 5 vỉ x 10 viên; 10 vỉ x 10 viên	Viên	35.150	1.120	39.368.000	BDG hoặc TDDT

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
155	7	117 Lantus	Insulin glargine	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lo 10ml)	QLSP-0790-14 (Gia hạn đến 3/9/2026)	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	90	479.750	43.177.500	BDG hoặc TĐĐT
156	8	118 Lantus Solostar	Insulin glargine	100 đơn vị/ml	QLSP-857-15 (QĐ gia hạn đến 18/06/2026)	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH	Đức	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm	Bút tiêm	2.930	257.145	753.434.850	BDG hoặc TĐĐT
157	9	123 Aprovel	Irbesartan	150mg	VN-16719-13 (QĐ gia hạn đến 19/04/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 2 vi x 14 viên	Viên	23.100	9.561	220.859.100	BDG hoặc TĐĐT
158	10	124 CoAprovel	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	VN-16721-13 (QĐ gia hạn đến 19/04/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 2 vi x 14 viên	Viên	6.150	9.561	58.800.150	BDG hoặc TĐĐT
159	11	125 Aprovel	Irbesartan	300mg	VN-16720-13 (QĐ gia hạn đến 19/04/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 2 vi x 14 viên	Viên	5.000	14.342	71.710.000	BDG hoặc TĐĐT

16/06/2027

1/2/2027

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GD/KLH hoặc CPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
160	12	137 Tavanic	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrate 512,46mg)	500mg	VN-19455-15 (QĐ gia hạn đến 29/04/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	18.100	36.550	661.555.000	BDG hoặc TDDT
161	13	182 Curosurf	Mỗi lọ 1,5ml chứa: Phospholipid chiết từ phổi lợn 120mg	120mg/ 1,5ml	VN-18909-15 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Đường nội khí quản	Hỗn dịch bơm ống nội khí quản	Chiesi Farmaceutici S.p.A	Ý	Hộp 1 lọ 1,5ml	Lọ	30	13.990.000	419.700.000	BDG hoặc TDDT
162	14	227 Targosid	Ticloplamin	400mg	VN-19906-16 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Tiền truyền	Bột đông khô pha tiêm	Sanofi S.p.A	Ý	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống nước cất pha tiêm 3ml	Lọ	3.500	430.000	1.505.000.000	BDG hoặc TDDT
163	15	241 Depakine Chrono	Natri valproate + Acid valproic	333mg + 145mg	VN-16477-13 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên	40.800	6.972	284.457.600	BDG hoặc TDDT
164	16	251 Stein AG, d/c: Schaffhauserstrasse, 4332 Stein, Thụy Sĩ)	Zometa (CSPG thứ cấp và xuất xương: dich chứa: Acid zoledronic (dưới dạng Acid zoledronic monohydrate)	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Acid zoledronic (dưới dạng Acid zoledronic monohydrate) 4mg	VN-21628-18	Tiền truyền	Dung dịch truyền tinh mach	Presenius Kabi Austria GmbH	Áo	Hộp 1 chai 100ml	Chai	300	6.460.000	1.938.000.000	BDG hoặc TDDT
8	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG														
Số sản phẩm											29	16.208.582.345			

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
165	1	1 Zyiga	Abiraterone acetate	250mg	VN-19678-16 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén	Patheon Inc., Đồng gói + xuất xưởng: Janssen-Cilag S.p.A	Canada (đồng gói & xuất xưởng Ý)	Hộp 1 lọ x 120 viên	Viên	2.500	361.223	903.057.500 hoặc TĐĐT	BDG hoặc TĐĐT
166	2	4 Giorif	Afatimib (dưới dạng Afatimib dimaleat)	20mg	VN2-601-17	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	900	772.695	695.425.500 hoặc TĐĐT	BDG hoặc TĐĐT
167	3	5 Giorif	Afatimib (dưới dạng Afatimib dimaleat)	30mg	VN2-602-17 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 3 năm đến 23/09/2025)	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	2.856	772.695	2.206.816.920 hoặc TĐĐT	BDG hoặc TĐĐT
168	4	6 Giorif	Afatimib (dưới dạng Afatimib dimaleat)	40mg	VN2-603-17 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 3 năm đến 23/09/2025)	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 4 vỉ x 7 viên	Viên	360	772.695	278.170.200 hoặc TĐĐT	BDG hoặc TĐĐT
169	5	26 Velcade	Bortezomib	1mg	VN2-327-15 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Tiêm	Bột pha tiêm tĩnh mạch	BSP Pharmaceuticals S.p.A., Cơ sở đồng gói sơ cấp: BSP Pharmaceuticals S.p.A.; cơ sở đồng gói thứ cấp và xuất xưởng: Janssen Pharmaceutica NV	Ý	Hộp 1 lọ	Lọ	300	6.120.243	1.836.072.900 hoặc TĐĐT	BDG hoặc TĐĐT
170	6	Dilatrend (Đồng gói: F. Hoffmann La Roche Ltd., Thụy Sĩ)	Carvedilol	6,25mg	VN-11871-11	Uống	Viên nén	Delpharm Milano S.r.l., F. Hoffmann La Roche Ltd.	Ý	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	3.000	4.794	14.382.000 hoặc TĐĐT	BDG hoặc TĐĐT

19/12/2024

STT	STT theo HSNMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GD/KLH hoặc GP/NK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
171	7	49 Klacid 250mg	Clarithromycin	250mg	VN-21357-18	Uống	Viên nén bao phim	Abbvie S.r.l	Ý	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	300	18.000	5.400.000	BDG hoặc TEBT
172	8	50 Klacid Forte	Clarithromycin	500mg	VN-21160-18	Uống	Viên nén bao phim	Abbvie S.r.l	Ý	Hộp 1 vỉ x 14 viên	Viên	1.200	35.926	43.111.200	BDG hoặc TEBT
173	9	51 Klacid MR	Clarithromycin	500mg	VN-21161-18	Uống	Viên nén giải phóng biến đổi	Abbvie S.r.l	Ý	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	2.000	36.375	72.750.000	BDG hoặc TEBT
174	10	62 Voltaren	Diclofenac natri	100mg	VN-16847-13 (QB 62/QB-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Bật đầu môn	Viên đạn	Delpharm Hungnue S.A.S	Pháp	Hộp 1 vỉ x 5 viên	Viên	38.000	15.602	592.876.000	BDG hoặc TEBT
175	11	63 Voltaren	Natri diclofenac	75mg	VN-11972-11 (QB 573/QB-QLD gia hạn 3 năm đến 23/09/2025)	Uống	Viên nén phòng thích chậm	Novartis Farma S.p.A	Ý	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	28.400	6.185	175.654.000	BDG hoặc TEBT
176	12	64 Voltaren 75mg/3ml	Diclofenac natri	75mg/3ml	VN-20041-16 (QB 853/QB-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Hộp 1 vỉ x 5 ống 3ml	Ống	2.300	18.066	41.551.800	BDG hoặc TEBT

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
177	13	67 Duphaston	Dydrogesterone	10mg	VN-21159-18	Uống	Viên nén bao phim	Abbott Biologicals B.V	Hà Lan	Hộp 1 vỉ x 20 viên	Viên	1.300	7.728	10.046.400	BDG hoặc TĐĐT
178	14	68 Jardiance	Empagliflozin	10mg	VN2-605-17 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	22.200	23.072	512.198.400	BDG hoặc TĐĐT
179	15	69 Jardiance	Empagliflozin	25mg	VN2-606-17 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Boehringer Ingelheim pharma GmbH & Co.KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	75.000	26.533	1.989.975.000	BDG hoặc TĐĐT
180	16	84 Lipanthyl NT 145mg (CSDG và XX: Recipharm Fontaine - France)	Fenofibrate (dưới dạng fenofibrate nanoparticules)	145mg	VN-21162-18	Uống	Viên nén bao phim	Fournier Laboratories Ireland Limited, Recipharm Fontaine	Ireland	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	5.645	10.560	59.611.200	BDG hoặc TĐĐT
181	17	85 Lipanthyl Supra 160mg	Fenofibrate	160mg	VN-15514-12 (QĐ gia hạn đến 30/12/2025)	Uống	Viên nén bao phim	Recipharm Fontaine	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	7.600	10.058	76.440.800	BDG hoặc TĐĐT
182	18	107 Simponi	Golimumab	50mg/0,5ml	QLSP-H02-1041-17	Tiêm	Dung dịch tiêm	Baxter Pharmaceutical Solutions LLC, Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Cilag AG	Mỹ	Hộp chứa 1 bút tiêm chứa sẵn 0,5ml thuốc	Bút tiêm	185	14.947.825	2.774.597.625	BDG hoặc TĐĐT

18/ 03/2023

18/ 03/2023

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GD/LH hoặc GP/NK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
183	19	122 Combivent	ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,5mg + 2,5mg	VN-19797-16 (QB 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Dạng hít	Dung dịch khi dùng	Laboratoire Unither	Pháp	Hộp 10 lọ x 2,5ml	Lọ	74.000	16.074	1.189.476.000	BDG hoặc TĐBT
184	20	144 Duspatalin retard	Mebeverin hydrochlorid	200mg	VN-21652-19	Uống	Viên nang cứng giải phóng kéo dài	Mylan Laboratories SAS	Pháp	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	100.900	5.869	592.182.100	BDG hoặc TĐBT
185	21	146 Mobic	Meloxicam	15mg	VN-16140-13 (QB 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén	Boehringer Ingelheim Elias A.E	Hồ Ly Lạp	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	1.200	16.189	19.426.800	BDG hoặc TĐBT
186	22	147 Mobic	Meloxicam	7,5mg	VN-16141-13 (QB 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén	Boehringer Ingelheim Elias A.E	Hồ Ly Lạp	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	8.000	9.122	72.976.000	BDG hoặc TĐBT
187	23	186 Brexin	Piroxicam (dưới dạng Piroxicam beta-cyclodextrin)	20mg	VN-18799-15 (QB 62/QĐ-QLD gia hạn 31/12/2024)	Uống	Viên nén	Chiesi Farmaceutici S.p.A	Ý	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên	2.000	7.582	15.164.000	BDG hoặc TĐBT
188	24	188 Sifrol	Prampexole dihydrochloride monohydrate (0,25mg tương đương với Prampexole 0,18mg)	0,25mg	VN-20132-16 (QB 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Uống	Viên nén	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	65.000	9.737	632.905.000	BDG hoặc TĐBT

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhiệm thuốc
189	25	194 Risperdal	Risperidone	2mg	VN-18914-15 (QĐ 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Janssen - Cilag S.p.A.	Ý	Hộp 6 vi x 10 viên nén bao phim	Viên	300	20.049	6.014.700	BDG hoặc TĐĐT
190	26	228 Micardis	Telmisartan	40mg	VN-18820-15 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	71.500	9.832	702.988.000	BDG hoặc TĐĐT
191	27	229 Micardis	Telmisartan	80mg	VN-18821-15 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Uống	Viên nén	Boehringer Ingelheim Pharma GmbH & Co. KG.	Đức	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên	30.600	14.848	454.348.800	BDG hoặc TĐĐT
192	28	236 Topamax	Topiramate	25mg	VN-20301-17 (QĐ 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Cilag AG	Thụy Sĩ	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	18.250	5.350	97.637.500	BDG hoặc TĐĐT
193	29	237 Topamax	Topiramate	50mg	VN-20529-17 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Cilag AG	Thụy Sĩ	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên	14.000	9.809	137.326.000	BDG hoặc TĐĐT
9	CỘNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED														8.475.182.648
194	1	21 Tractocile	Atosiban (dưới dạng atosiban acetat)	7,5mg/ml	VN-22144-19	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Ferring GmbH	Đức	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	40	2.164.858	86.594.320	BDG hoặc TĐĐT
195	2	28 Combigan	Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	2mg/ml + 5mg/ml	VN-20373-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 31/12/2024)	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	100	183.513	18.351.300	BDG hoặc TĐĐT

91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GBKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
196	3	34 Daivonex	Calcipotriol	50mcg/g	VN-21355-18	Dùng ngoài	Thuốc mỡ	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 30g	Tuýp	50	300.300	15.015.000	BDG hoặc TDBT
197	4	59 Aerius 5mg	Desloratadine	5mg	VN-18026-14 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Schering-Plough Labo N.V.	Bỉ	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	40.900	9.520	389.368.000	BDG hoặc TDBT
198	5	61 Voltaren Emulgel	Diclofenac dicethylamine	1,16g/100g gel	VN-17535-13 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Ngoài da	Gel bôi ngoài da	GSK Consumer Healthcare S.A	Thụy Sĩ	Hộp 1 tuýp 20g	Tuýp	3.600	63.199	227.516.400	BDG hoặc TDBT
199	6	91 Flumetholon 0,1	Fluorometholon	5mg/5ml	VN-18452-14 (QĐ 853/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 30/12/2027)	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Sanren Pharmaceutical Co., Ltd - Nhà máy Shiga	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	50	30.072	1.503.600	BDG hoặc TDBT
200	7	97 Fucidin Cream	Acid Fusidic	0,02	VN-14209-11 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Dùng ngoài	Kem	LEO Laboratories Limited	Ireland	Hộp 1 tuýp 15g	Tuýp	102	75.075	7.657.650	BDG hoặc TDBT
201	8	102 Tebomin	Ginkgo biloba	120mg	VN-17335-13 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Dr. Willmar Schwabe GmbH & Co. KG	Đức	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên	1.800	10.780	19.404.000	BDG hoặc TDBT
202	9	114 NovoMix 30 FlexPen	Insulin aspart khiphasic (rDNA) 1ml hỗn dịch chứa 100U của insulin aspart hòa tan/insulin aspart kết tinh với Protamine theo tỷ lệ 30/70 (tương đương 3,5 me)	100U/1ml	QLSP-1034-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp chia 5 bút tiêm bơm sẵn sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	Bút tiêm	26.000	200.508	5.213.208.000	BDG hoặc TDBT
203	10	115 Tresiba® 100U/ml	Insulin degludec	10,98mg/3ml	QLSP-930-16 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (35 kim kèm theo)	Bút tiêm	1.540	320.624	493.760.960	BDG hoặc TDBT

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GĐKLH hoặc GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Nhóm thuốc
204	116	Levemir FlexPen	Insulin detemir (rDNA)	300U/3ml	QLSP-1033-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Novo Nordisk Production S.A.S	Pháp	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (15 kim kèm theo)	Bút tiêm	310	270.000	83.700.000	BDG hoặc TĐĐT
205	119	Humalog Kwikpen	Insulin lispro	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	QLSP-1082-18	Tiêm	Dung dịch tiêm	Eli Lilly Italia S.p.A	Ý	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml (15 kim kèm theo)	Bút tiêm	30	198.000	5.940.000	BDG hoặc TĐĐT
206	135	Cravit	Levofloxacin hydrat	25mg/5ml	VN-19340-15 (QĐ gia hạn đến 29/04/2027)	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	100	88.515	8.851.500	BDG hoặc TĐĐT
207	136	Cravit 1.5%	Levofloxacin hydrat	15mg/ml	VN-20214-16 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	20	115.999	2.319.980	BDG hoặc TĐĐT
208	139	Victoza	Liraglutide	18mg/3ml	QLSP-1024-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp chứa 1 bút tiêm bơm sẵn x 3ml (03 kim kèm theo)	Bút tiêm	6	927.753	5.566.518	BDG hoặc TĐĐT
209	141	Cozaar 100mg	Losartan potassium	100mg	VN-20569-17 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên	18.000	10.470	188.460.000	BDG hoặc TĐĐT
210	142	Cozaar 50mg	Losartan potassium	50mg	VN-20570-17 (QĐ 573/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 23/09/2027)	Uống	Viên nén bao phim	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	31.120	8.370	260.474.400	BDG hoặc TĐĐT
211	143	Hyzaar 50mg/12.5mg	Losartan potassium + Hydrochlorothiazid	50mg + 12,5mg	VN-20812-17 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Uống	Viên nén bao phim	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	9.000	8.370	75.330.000	BDG hoặc TĐĐT
212	158	Singulair 10mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	VN-21065-18	Uống	Viên nén bao phim	Merck Sharp & Dohme Limited	Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	24.000	13.502	324.048.000	BDG hoặc TĐĐT

11/11/2024

STT	STT theo HSMT	Tên thuốc (Tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	GD/KLH hoặc GP/NK	Đường dùng	Dạng bào chế	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Nhóm thuốc
213	20	159 Singular 4mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	VN-20318-17 (QĐ 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén nhai	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	300	13.502	4.050.600	BDG hoặc TĐĐT
214	21	160 Singular 5mg	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	5mg	VN-20319-17 (QĐ 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Uống	Viên nén nhai	Merck Sharp & Dohme Ltd.	Anh	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên	1.000	13.502	13.502.000	BDG hoặc TĐĐT
215	22	168 Oflovid	Ofloxacin	15mg/5ml	VN-19341-15 (QĐ 265/QĐ-QLD gia hạn 5 năm đến 11/5/2027)	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Saniten Pharmaceutical Co., Ltd - Nhà máy Noto	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	200	55.872	11.174.400	BDG hoặc TĐĐT
216	23	185 Kary Uni	Firenoxin	0,25mg/5ml	VN-21338-18	Nhỏ mắt	Hỗn dịch nhỏ mắt	Saniten Pharmaceutical Co., Ltd - nhà máy Noto	Nhật	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	30	30.294	908.820	BDG hoặc TĐĐT
217	24	219 Nordiflex 5mg/1.5ml	Somatropin	3,3mg/ml	QLSP-844-15 (QĐ 62/QĐ-QLD gia hạn đến 31/12/2024)	Tiêm	Dung dịch tiêm	Novo Nordisk A/S	Đan Mạch	Hộp chứa 1 bút tiêm bơm sẵn x 1,5ml (03 kim kèm theo)	Bút tiêm	400	2.546.193	1.018.477.200	BDG hoặc TĐĐT
10 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPCT															
Số sản phẩm											1	59.900.000			
218	1	106 Viantri-S	Glucosamine sulfate	1500mg	VN-21282-18	Uống	Bột pha dung dịch uống	Rotapharm Ltd.	Ireland	Hộp 30 gói	Gói	4.000	14.975	59.900.000	BDG hoặc TĐĐT
11 CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI															
Số sản phẩm											1	114.950.000			
219	1	109 HYALGAN	Muối Natri của acid Hyaluronic	20mg/ 2ml	VN-11857-11 (QĐ gia hạn đến 30/12/2025)	Tiền trong khớp	Dung dịch tiêm trong khớp	Fidia Farmaceutici S.p.A	Italy	Hộp 1 ống tiêm bơm đầy sẵn 2ml	Ống tiêm	110	1.045.000	114.950.000	BDG hoặc TĐĐT
12 CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TỰ HÀI															
Số sản phẩm											1	1.098.216.000			

GIÁM ĐỐC
BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN
ĐẠI HỌC Y DƯỢC
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP. HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Hoàng-H

Nguyễn Hoàng Bắc



